

Số: 1129 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 5 năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân và các cơ quan cấp huyện được đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bộ danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân và các cơ quan cấp huyện được đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện (*phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm cập nhật bộ danh mục thủ tục hành chính được công bố vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định.

**Điều 3.** UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Danh mục thủ tục hành chính này và quy trình chuẩn hóa tại trụ sở cơ quan và trên Trang Thông tin điện tử của cơ quan, địa phương mình.

2. Triển khai thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân và các cơ quan cấp huyện được đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn; (*gửi qua mạng*)
- TT. Phục vụ HCC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP; (*gửi trực tiếp*)
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Lưu: VT, KSTH.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN VÀ CÁC CƠ QUAN CẤP HUYỆN ĐƯỢC TIẾP NHẬN VÀ HOÀN TRẢ**  
**KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1129 /QĐ-UBND ngày 08 /5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Stt	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Quyết định công bố	Ghi chú
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (30 TTHC)</b>	Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh	
	<b>I.1 Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh (05 TTHC):</b>		
1.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh		
2.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh		
3.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh		
4.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh		
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		
	<b>I.2 Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã (19 TTHC):</b>		
6.	Thủ tục đăng ký hợp tác xã		
7.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
8.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã		
9.	Đăng ký khi hợp tác xã chia		
10.	Đăng ký khi hợp tác xã tách		
11.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất		
12.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập		
13.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)		
14.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)		
15.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		

16.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
17.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (Đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)		
18.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
19.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã		
20.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã		
21.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
22.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
23.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)		
24.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã		
	<b>I.3 Đầu tư xây dựng (04 TTHC):</b>	Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh	
25.	Thẩm định chủ trương đầu tư xây dựng công trình		
26.	Trình phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình		
27.	Trình phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình		
28.	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình		
	<b>I.4 Thủ tục hành chính liên thông (02 TTHC):</b>	Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh	
29.	Liên thông Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - Đăng ký mã số thuế		
30.	Liên thông Đăng ký hợp tác xã- Đăng ký mã số thuế		
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (18 TTHC)</b>	Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh	
	<b>II.1 Tài chính đầu tư (04 TTHC):</b>		
31.	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành nhóm B thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện		
32.	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành nhóm C thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện		
33.	Phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị của UBND cấp huyện		
34.	Phê duyệt quyết toán dự án dừng thực hiện vĩnh viễn không có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị		
	<b>II.2 Quản lý Tài sản công (14 TTHC):</b>		
35.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư		

36.	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
37.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công		
38.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước.		
39.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công		
40.	Quyết định điều chuyển tài sản công		
41.	Quyết định bán tài sản công		
42.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ		
43.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công		
44.	Quyết định thanh lý tài sản công		
45.	Quyết định tiêu hủy tài sản công		
46.	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại		
47.	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện		
48.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công		
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (45 TTHC)</b>		
	<b>III.1 Đất đai (32 TTHC):</b>		
	<b><i>a) TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (07 TTHC):</i></b>	Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh	
49.	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		
50.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam		
51.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam		
52.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân		
53.	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng		

	đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		
54.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất		
55.	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện		
	<b>b) TTHC thuộc thẩm quyền của CN. Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện (25 TTHC):</b>	<i>TTHC một cửa liên thông từ UBND cấp xã đến CN. VPĐKĐĐ cấp huyện và đến Sở Tài nguyên và Môi trường</i>	
56.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
57.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý		
58.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
59.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		
60.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề		
61.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế		
62.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu		
63.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất		
64.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
65.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân		
66.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp		
67.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		
68.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
69.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		

70.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		
71.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp		
72.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở		
73.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		
74.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận; xác định lại diện tích đất ở		
75.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		
76.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp		
77.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất		
78.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất		
79.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
80.	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất		
	<b>III.2 Môi trường (02 TTHC):</b>	Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh	
81.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường		
82.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản		

	<b>III.3 Tài nguyên nước (02 TTHC):</b>	Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh
83.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	
84.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	
	<b>III.4 Giao dịch bảo đảm (09 TTHC):</b>	Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh
85.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
86.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	
87.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	
88.	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	
89.	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	
90.	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	
91.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
92.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	
	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG (16 TTHC)</b>	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh
	<b>IV.1 Hạ tầng kỹ thuật (01 TTHC):</b>	
93.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị	
	<b>IV.2 Hoạt động xây dựng (07 TTHC):</b>	
94.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình ( <i>gồm công trình xây dựng không theo tuyến, công trình xây dựng theo tuyến trong đô thị, công trình tôn giáo, dự án, nhà ở riêng lẻ</i> )	
95.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình	
96.	Cấp giấy phép di dời công trình	
97.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	
98.	Gia hạn giấy phép xây dựng	
99.	Cấp lại giấy phép xây dựng	



100.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD)		
<b>IV.3 Quy hoạch (08 TTHC):</b>			
101.	Cấp chứng chỉ quy hoạch		
102.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch khu chức năng đặc thù (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)		
103.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)		
104.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng nông thôn		
105.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)		
106.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch khu chức năng đặc thù (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)		
107.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn		
108.	Thẩm định, phê duyệt Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng		
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC TƯ PHÁP (32 TTHC)</b>	Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh	
<b>V.1 Phổ biến, giáo dục pháp luật (02 TTHC):</b>			
109.	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật		
110.	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật		
<b>V.2 Hòa giải ở cơ sở (01 TTHC):</b>			
111.	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải		
<b>V.3 Bồi thường nhà nước (01 TTHC):</b>			
112.	Thủ tục phục hồi danh dự		
113.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại		
<b>V.4 Chứng thực (12 TTHC):</b>			
114.	Cấp bản sao từ sổ gốc		
115.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		
116.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức		

	có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		
117.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản		
118.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản		
119.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		
120.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		
121.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		
122.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp		
123.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp		
124.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản		
125.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản		
	<b>V.5 Hộ tịch (16 TTHC):</b>		
126.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài		
127.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài		
128.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài		
129.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		
130.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		
131.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài		
132.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài		
133.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc		
134.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
135.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
136.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)		
137.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài		
138.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		
139.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài		
140.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài		

141.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch		
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC NỘI VỤ (35 TTHC)</b>	Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh	
	<b>VI.1 Công chức, viên chức (02 TTHC):</b>		
142.	Thủ tục tuyển dụng viên chức		
143.	Thủ tục tuyển dụng công chức cấp xã		
	<b>VI.2 Tổ chức, biên chế (02 TTHC):</b>		
144.	Thủ tục thành lập đơn vị sự nghiệp công lập		
145.	Thủ tục giải thể, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập		
	<b>VI.3 Hội, tổ chức phi chính phủ (17 TTHC):</b>		
146.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã và thành phố		
147.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
148.	Thủ tục thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
149.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
150.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
151.	Thủ tục đổi tên hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
152.	Thủ tục tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
153.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
154.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
155.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
156.	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
157.	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
158.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và		

	xã, phường, thị trấn		
159.	Thủ tục cho phép quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		
160.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
161.	Thủ tục đổi tên quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
162.	Thủ tục tự giải thể đối với quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
	<b>VI.4 Thi đua - Khen thưởng (06 TTHC):</b>		
163.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị		
164.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến, Tập thể lao động tiên tiến và Đơn vị tiên tiến		
165.	Thủ tục tặng Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở		
166.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề		
167.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất		
168.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại		
	<b>VI.5 Tôn giáo (08 TTHC):</b>		
169.	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo		
170.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện		
171.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện		
172.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện		
173.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện		
174.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện		
175.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện		
176.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, thị xã, thành phố thuộc		

	tỉnh của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (26 TTHC)</b>	Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh	
	<b>VII.1 Giáo dục nghề nghiệp (03 TTHC):</b>		
177.	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện		<i>Có 07 TTHC không đưa vào Trung tâm HCC cấp huyện, bao gồm:</i>
178.	Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện		
179.	Cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện		
	<b>VII.2 Lao động – Tiền lương và Bảo hiểm xã hội (01 TTHC):</b>		
180.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền		<i>01 TTHC thuộc</i>
	<b>VII.3 Bảo trợ xã hội (16 TTHC):</b>		
181.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội		<i>lĩnh vực An toàn lao động;</i>
182.	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội		<i>02 TTHC thuộc</i>
183.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội		<i>lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp; 01</i>
184.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội		<i>TTHC thuộc</i>
185.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội cấp		<i>lĩnh vực Lao động- Tiền</i>
186.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện		<i>lương và Bảo hiểm XH; 03</i>
187.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi), hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng		<i>TTHC thuộc</i>
188.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		<i>lĩnh vực Bảo trợ xã hội.</i>
189.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		<b>* Lý do:</b>
190.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp		<i>04 TTHC trực</i>
191.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)		<i>tiếp thực hiện</i>
192.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng		<i>tại cơ sở; 02</i>
193.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc		<i>TTHC thanh</i>
194.	Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng		<i>toán chi phí</i>
195.	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện		<i>trực tiếp tại</i>

196.	Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện			<i>Phòng LĐ-TB-XH; 01 TTHC chỉ cần gửi bản đăng ký đến Phòng LĐ-TB-XH.</i>
	<b>VII.4 Phòng, chống tệ nạn xã hội (04 TTHC):</b>			
197.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân			
198.	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện			
199.	Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện			
200.	Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm bảo trợ xã hội			
	<b>VII.5 Người có công (02 TTHC):</b>			
201.	Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ			
202.	Thủ tục hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng			
	<b>VII.6 TTHC liên thông trong lĩnh vực Người có công (15 TTHC):</b>			
203.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ			
204.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến			
205.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học			
206.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày			
207.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế			
208.	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
209.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần			
210.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công từ trần			
211.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ			
212.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học			
213.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng			
214.	Thủ tục Đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”			
215.	Thủ tục “Đề nghị tặng hoặc truy tặng Huân chương độc lập”			
216.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết			
217.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ			
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO (17 TTHC)</b>			Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh
	<b>VIII.1 Văn hóa cơ sở (10 TTHC):</b>			

218.	Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện)		
219.	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”		
220.	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm		
221.	Xét tặng giấy khen Khu dân cư văn hóa		
222.	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		
223.	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		
224.	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		
225.	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		
226.	Đăng ký tổ chức lễ hội		
227.	Thông báo tổ chức lễ hội		
	<b>VIII.2 Thư viện (01 TTHC):</b>		
228.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (vốn sách ban đầu từ 1.000 cho đến dưới 2000 bản)		
	<b>VIII.3 Gia đình (06 TTHC):</b>		
229.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
230.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
231.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
232.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
233.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
234.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
<b>IX</b>	<b>LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (22 TTHC)</b>		
	<b>IX.1 An toàn thực phẩm (05 TTHC):</b>		
235.	Cấp lại bản đăng ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm (trong trường hợp bị mất, hư hỏng, thất lạc)		
236.	Cấp lại bản đăng ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm (trong trường hợp bị mất, hư hỏng, thất lạc)		

237.	Cấp giấy xác nhận kiên thức an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm		
238.	Xác nhận bản đăng ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm		
239.	Xác nhận bản đăng ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm		
	<b>IX.2 Lưu thông hàng hóa (12 TTHC):</b>		
240.	Cấp giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ		
241.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ		
242.	Cấp lại giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ		
243.	Cấp giấy phép bán lẻ rượu		
244.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu		
245.	Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu		
246.	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		
247.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		
248.	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		
249.	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
250.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
251.	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá		
	<b>IX.3 Kinh doanh Khí (03 TTHC):</b>	Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh	
252.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
253.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
254.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai		
	<b>IX.4 Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện (02 TTHC):</b>		
255.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện		
256.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện		
<b>X</b>	<b>LĨNH VỰC Y TẾ (02 TTHC)</b>	Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 16/3/2019 của UBND tỉnh	
	<b>X.1 An toàn thực phẩm và dinh dưỡng (02 TTHC):</b>		



257.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với tổ chức		
258.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân		
<b>XI</b>	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO (34 TTHC)</b>	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh	
259.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục		
260.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục		
261.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại		
262.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở		
263.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)		
264.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú		
265.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú		
266.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục		
267.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục		
268.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại		
269.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học		
270.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)		
271.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng		
272.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại		
273.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục		
274.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục		
275.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục		
276.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại		
277.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ		
278.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục		
279.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú		
280.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)		
281.	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình trung học cơ sở		
282.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ		
283.	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã		
284.	Chuyển đổi cơ sở Giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở Giáo dục Mầm non công lập		
285.	Chuyển đổi cơ sở Giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở Giáo dục Mầm non dân lập		
286.	Chuyển trường đổi với học sinh trung học cơ sở		

287.	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở		
288.	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở		
289.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học		
290.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn		
291.	Xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo ba và bốn tuổi		
292.	Xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi năm tuổi		
<b>XII</b>	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (20 TTHC)</b>		
	<b>XII.1 Thủy lợi (05 TTHC):</b>		
293.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp		
294.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện		- Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh; - Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh;
295.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện		
296.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).		
297.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).		
	<b>XII.2 Lâm nghiệp (04 TTHC):</b>		
298.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư).		Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh
299.	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)		
300.	Xác nhận bảng kê lâm sản		Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh
	<b>XII.3 Phát triển Nông thôn (06 TTHC):</b>		Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh
301.	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh		
302.	Bố trí, ổn định dân cư trong huyện		
303.	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại		

304.	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
305.	Cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
306.	Hỗ trợ dự án liên kết	Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của UBND tỉnh	
	<b>XII.4 Khuyến nông (01 TTHC):</b>	Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND tỉnh	
307.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương		
	<b>XII.5 Thủ tục hành chính liên thông (04 TTHC):</b>		
308.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh <i>(đối với diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)</i>	TTHC liên thông, Thẩm quyền UBND tỉnh	
309.	Công nhận làng nghề		
310.	Công nhận nghề truyền thống		
311.	Công nhận làng nghề truyền thống		
<b>XIII</b>	<b>LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (06 TTHC)</b>	Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 của UBND tỉnh	
	<b>XIII.1 Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử (04):</b>		
312.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
313.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
314.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
315.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
	<b>XIII.2 Xuất bản (02 TTHC):</b>		
316.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		
317.	Thay đổi thông tin cơ sở dịch vụ photocopy		
<b>XIV</b>	<b>LĨNH VỰC DÂN TỘC (02 TTHC)</b>	Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của UBND tỉnh	
	<b>XIV.1 TTHC liên thông trong lĩnh vực Dân tộc (02 TTHC):</b>		
318.	Bình chọn, xét công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	<i>TTHC một cửa liên thông từ UBND cấp xã đến UBND cấp huyện và đến các cơ quan cấp tỉnh</i>	
319.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		

**TỔNG CỘNG : Có 15 lĩnh vực cấp HUYỆN với 319 TTHC; bao gồm các lĩnh vực sau:**

<i>Stt</i>	<b>TÊN LĨNH VỰC</b>	<b>Số lượng TTHC</b>	<b>TTHC liên thông</b>
1	Kế hoạch & Đầu tư	30	<i>02 TTHC liên thông về đăng ký hộ KD, HTX và đăng ký mã số thuế</i>
2	Tài chính	18	
3	Tài nguyên và Môi trường	45	<i>Có 25 TTHC liên thông trong lĩnh vực đất đai từ UBND cấp xã đến CN. Văn phòng ĐKĐĐ cấp huyện và đến Sở Tài nguyên và Môi trường</i>
4	Xây dựng	16	
5	Tư pháp	32	
6	Nội vụ	35	
7	Lao động – TB- XH	26	<i>Có 15 TTHC liên thông trong Nhóm lĩnh vực Người có công</i>
8	Văn hóa & Thể thao	17	
9	Công Thương	18	
10	Y tế	02	
11	Giáo dục và Đào tạo	34	
12	Nông nghiệp và PTNT	20	<i>04 TTHC liên thông, thẩm quyền UBND tỉnh</i>
13	Thông tin và Truyền thông	06	
14	Dân tộc	02	<i>02 TTHC liên thông từ UBND cấp xã đến UBND cấp huyện và đến các cơ quan cấp tỉnh (Áp dụng đối với các địa phương cấp huyện nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống)</i>
15	<i>Giao thông Vận tải</i>	0	
16	<i>Khoa học và Công nghệ</i>	0	
17	<i>Ngoại vụ</i>	0	
18	<i>Du lịch</i>	0	
	<b><u>TỔNG CỘNG:</u></b>	<b><u>319</u></b>	